

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 4279/2024/DS-ST
Ngày: 11/9/2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Võ Thị Gái

2/ Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Trí - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1238/2022/TLST-DS ngày 14/12/2022 về việc tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6758/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 7582/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N.

Trụ sở: Số B L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh: 96 Đ, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Hải Y (Theo Giấy ủy quyền số 1070/NHNo-ĐSG ngày 15/11/2022) (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T; sinh năm: 1990 và ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1990; (ông T1, bà T vắng mặt không lý do)

Hộ khẩu thường trú: thôn H, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Cùng địa chỉ tạm trú (theo hợp đồng): số 56/77/60/49/2 Đường số H, tổ B, khu phố P, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại các phiên họp, nguyên đơn là Ngân hàng N (sau viết tắt là A) do bà Trần Thị Hải Y là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 21/11/2019, giữa khách hàng là ông (bà): Nguyễn Đức T1 và Nguyễn Thị T và A Chi nhánh Đ1 – PGD Số 3 có ký kết Hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-20190208121/11/2019, chi tiết như sau:

- + Tổng mức cấp tín dụng : 1.900.000.000 đồng.
- + Phương thức cho vay: Từng lần.
- + Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua nhà ở, đất ở tọa lạc tại Phường L, Quận I (nay Tp T), Tp Hồ Chí Minh.
- + Thời hạn cho vay: 180 tháng (kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày đầu tiên Bên A giải ngân lần đầu cho bên B).
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của A Chi nhánh Đ1 tại thời điểm nhận nợ.
- + Phương thức trả lãi: Theo kỳ trả nợ gốc
- + Phương thức trả gốc: 1 tháng 1 lần vào ngày 22.
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Cho vay có tài sản đảm bảo 100%.

- Khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản là: Quyền sử dụng đất 72,4 m² đất ở tại đô thị và 20 m² nhà ở tại Phường L, Quận I (nay Tp T), Tp . theo giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CI553766, vào sổ cấp GCN: CH04617 do U, TP . cấp ngày 19/05/2017 cập nhật thay đổi thông tin ngày 03/12/2019 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 6280LCP201902195 ký ngày 03/12/2019 được Văn Phòng C chứng nhận ngày 03/12/2019, hợp đồng thế chấp đã đăng ký và được Chi nhánh Văn phòng Đ2 (nay TP T) chứng nhận đăng ký (Thời điểm đăng ký: ngày 04 tháng 12 năm 2019).

- Tuy nhiên, đến kỳ hạn trả nợ gốc và lãi (tháng 06/2022) nhưng Ông (bà): Nguyễn Đức T1 và Nguyễn Thị T đã không thực hiện theo đúng thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng đã ký, vậy nên toàn bộ khoản nợ vay của bà T đã chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 21/06/2022.

Ngân hàng yêu cầu:

+ Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đức T1 thanh toán khoản nợ vay bao gồm nợ gốc và lãi, phí phát sinh tạm tính đến ngày 08/8/2024 là 2.296.143.462 đồng, trong đó nợ gốc là 1.700.500.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 564.556.400 đồng và lãi quá hạn là 31.087.062 đồng.

+ Buộc bà T và ông T1 còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 09/8/2024 cho đến ngày ông bà trả hết nợ gốc cho Ngân hàng. Nếu ông bà không thực hiện nghĩa vụ hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 6280-LCP-201902195 ngày 03/12/2019 để thu hồi nợ. Trường hợp sau khi phát mãi tài sản bảo đảm vẫn không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì khách hàng vẫn phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ còn lại.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Đức T1 có đến Tòa án một lần nhận thông báo thụ lý, Tòa án lập biên bản ghi nhận ông có ý kiến sẽ có bản trình bày ý kiến cung cấp cho Tòa án nhưng ông T1 không tiếp tục đến Tòa án làm việc và không cung cấp bản trình bày ý kiến nên không ghi nhận được lời khai của bị đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Hải Y có văn bản xin vãng mặt và cung cấp bảng tính gốc, lãi tính đến thời điểm xét xử (ngày 11/9/2024) là 2.312.599.024 đồng, trong đó, nợ gốc là 1.700.500.000 đồng, lãi trong hạn là 580.047.256 đồng và lãi quá hạn là 32.051.768 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Tòa án còn vi phạm về thời hạn xét xử vụ án.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Án phí vụ án xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có văn bản lựa chọn Tòa án giải quyết là nơi thực hiện hợp đồng, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] *Về việc có mặt của đương sự tại phiên tòa:*

Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt và đăng phát thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để triệu tập hợp lệ (đến lần thứ 2) các đương sự trong vụ án.

Nguyên đơn là Ngân hàng N có người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Hải Y yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn là ông Nguyễn Đức T1 và bà Nguyễn Thị T vắng mặt không có lý do.

Như vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Về hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản:

Căn cứ vào lời khai của đương sự và theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở để xác định:

Ngày 21/11/2019, giữa khách hàng là ông (bà): Nguyễn Đức T1 và Nguyễn Thị T và A Chi nhánh Đ1 – PGD Số 3 có ký kết Hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-201902081 có nội dung: A cho ông T1, bà T vay số tiền 1.900.000.000 đồng; mục đích vay để toán tiền mua nhà ở, đất ở tọa lạc tại Phường L, Quận I (nay Tp T), Tp Hồ Chí Minh; thời hạn vay 180 tháng (kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày đầu tiên Bên A giải ngân lần đầu cho bên B); lãi suất cho vay thông thường tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5% (lãi suất cho vay từng lần nhận nợ tính theo quy định của A Chi nhánh Đ1 tại thời điểm nhận nợ), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; phương thức trả nợ gốc và lãi: 1 tháng một lần vào ngày 22. Ngày 03/12/2019, các bên có ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng 6280-LAV-201902081-PL01 điều chỉnh một phần thông tin liên quan đến hợp đồng thế chấp tài sản.

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của bên vay với bên cho vay, A và ông Nguyễn Đức T1, bà Nguyễn Thị T đã cùng ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 6280-LCP-201902195 được Văn phòng C ngày 03/12/2019. Tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất 72,4 m² đất ở tại đô thị và 20 m² nhà ở tại Phường L, Quận I (nay Tp T), Tp Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CI553766, vào sổ cấp GCN: CH04617 do U, TP . cấp ngày 19/05/2017 cập nhật thay đổi thông tin ngày 03/12/2019.

Như vậy, hợp đồng tín dụng; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, kèm phụ lục hợp đồng và hợp đồng thế chấp tài sản do người có đủ thẩm quyền đại diện cho bên cho vay và người có đầy đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự của bên vay tự nguyện ký kết, không bị ép buộc, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng đã được công chứng, chứng thực theo đúng quy định của pháp luật; tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm. Do vậy hợp đồng cho vay, hợp đồng thế chấp tài sản là cơ sở pháp lý để làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Xét yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền nợ gốc:

Thực hiện Hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-20192081 ngày 21/11/2019 A đã giải ngân cho ông T1, bà T số tiền 1.900.000.000 đồng vào ngày 22/11/2019, số tiền được chuyển khoản đến tài khoản số 6280205670701 của ông Trương Thanh Đ (chủ đất cũ) tại Ngân hàng N – Chi nhánh Đ1.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1, bà T đã thanh toán cho A số tiền gốc là 199.500.000 đồng, dư nợ gốc còn lại là 1.700.500.000 đồng.

Do vậy, A khởi kiện yêu cầu ông T1, bà T phải trả cho A số tiền nợ gốc là 1.700.500.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền nợ lãi:

Ông T1, bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo cam kết trong hợp đồng và phụ lục làm phát sinh nợ quá hạn. Tại điểm a khoản 1 Điều 2 của hợp đồng tín dụng thì lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tính đến ngày 11/9/2024 số tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký mà ông T1, bà T chưa thanh toán cho Ngân hàng là 612.099.024 đồng, trong đó lãi trong hạn là 580.047.256 đồng và lãi quá hạn là 32.051.768 đồng.

Do vậy, A khởi kiện yêu cầu ông T1, bà T phải trả cho A số tiền lãi nêu trên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, có cơ sở để hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/9/2024) là 2.312.599.024 đồng, trong đó, nợ gốc là 1.700.500.000 đồng, nợ lãi là 612.099.024 đồng (lãi trong hạn là 580.047.256 đồng và lãi quá hạn là 32.051.768 đồng).

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản bảo đảm:

Tài sản đảm bảo cho khoản vay của ông T1, bà T tại A là quyền sử dụng đất 72,4 m² đất ở tại đô thị và 20 m² nhà ở tại Phường L, Quận I (nay Tp T), Tp Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CI553766, vào sổ cấp GCN: CH04617 do U, TP . cấp ngày 19/05/2017 cập nhật thay đổi thông tin ngày 03/12/2019.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì hiện trạng tài sản thế chấp nói trên so với chỉ còn là đất trống, không còn căn nhà. Ngân hàng không có ý kiến về việc thay đổi hiện trạng nêu trên vì tại thời điểm nhận thế chấp tài sản không xác định giá trị căn nhà.

Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng Đ2 (nay là thành phố T) ngày 04/12/2019 theo đúng quy định của pháp luật.

Tại điểm 4.1.1 khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng thế chấp tài sản các bên đã thỏa thuận việc xử lý tài sản để thu hồi nợ trong trường hợp: “Đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”. Do đó, khi ông T1, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đối với Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là có căn cứ và phù hợp với các Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322 và Điều 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 56 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm nói trên được dùng để thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của ông T1, bà T theo Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-20192081 ngày 21/11/2019, nếu thừa sẽ được trả lại cho ông T1, bà T; nếu còn thiếu thì ông T1, bà T phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ.

[7] Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông T1, bà T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền này nên ông T1, bà T phải hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn đối với khoản tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, nếu ông T1, bà T không thi hành hoặc thi hành không hết còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[8] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn là ông T1, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền nguyên đơn được chấp nhận.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn là Ngân hàng N toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 147; Điều 158; điểm a, b khoản 2 Điều 227; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 4, Điều 91, 94, 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ các Điều 4, 10 và 56 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

- Buộc ông Nguyễn Đức T1, bà Nguyễn Thị T phải trả cho Ngân hàng N số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/9/2024) là 2.312.599.024 đồng, trong đó, nợ gốc là 1.700.500.000 đồng, nợ lãi là 612.099.024 đồng (lãi trong hạn là 580.047.256 đồng và lãi quá hạn là 32.051.768 đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-20192081 ngày 21/11/2019.

Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/9/2024), ông T1, bà T còn phải trả tiền lãi phát sinh của số tiền nợ chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-20192081 ngày 21/11/2019 và phụ lục liên quan cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Trường hợp ông T1, bà T thanh toán xong toàn bộ khoản nợ thì Ngân hàng N có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CI553766, vào sổ cấp GCN: CH04617 do U, TP . cấp ngày 19/05/2017 cập nhật thay đổi thông tin ngày 03/12/2019 cho ông T1, bà T.

- Trường hợp ông T1, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 6280-LCP-201902195 được Văn phòng C ngày 03/12/2019 để thu hồi nợ.

- Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm nói trên được dùng để thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của ông T1, bà T theo Hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-20192081 ngày 21/11/2019, nếu thừa sẽ được trả lại cho ông T1, bà T; nếu còn thiếu thì ông T1, bà T phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Đức T1, bà Nguyễn Thị T phải trả cho Ngân hàng N số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn đối với khoản tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, nếu ông T1, bà T chậm thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Ông Nguyễn Đức T1, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 78.251.980 (bảy mươi tám triệu hai trăm năm mươi một ngàn chín trăm tám mươi) đồng.

- Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 34.752.030 (ba mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi hai ngàn không trăm ba mươi) đồng theo biên lai thu số 0007269 ngày 08/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các đương sự thi hành án tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, bản án được niêm yết hoặc đăng phát thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hợp lệ.